

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2018

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		859.702.491.742	855.792.128.292
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	173.455.189.633	139.799.029.815
1.	Tiền	111		76.625.639.676	44.283.164.111
2.	Các khoản tương đương tiền	112		96.829.549.957	95.515.865.704
				-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.861.460.588	3.619.877.500
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.861.460.588	3.619.877.500
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587.183.242.040	590.123.489.425
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	361.396.304.197	361.774.502.188
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	304.358.128.963	299.215.799.335
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3.437.147.853	15.500.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	61.948.607.326	52.493.824.272
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(143.956.946.299)	(138.860.636.370)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	69.095.119.964	98.928.992.002
1.	Hàng tồn kho	141		69.095.119.964	98.928.992.002
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26.107.479.517	23.320.739.550
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	172.375.433	134.875.433
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.459.871.178	10.666.721.609
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	11.475.232.906	12.519.142.508
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.348.039.873	231.865.224.996
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		17.857.011.738	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		17.857.011.738	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		7.197.192.832	8.762.846.651
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.197.192.832	8.668.900.813
	- Nguyên giá	222		38.193.337.525	38.892.120.922
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.996.144.693)	(30.223.220.109)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	93.945.838
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(131.524.162)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	206.095.016.643	222.030.694.745
1.	Đầu tư vào công ty con	251		39.558.000.000	49.345.614.932
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		167.622.649.354	173.022.649.354
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.671.375.950	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.757.008.661)	(7.008.945.491)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		198.818.660	1.071.683.600
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	198.818.660	1.071.683.600
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.091.050.531.615	1.087.657.353.288

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		582.144.777.395	575.532.767.333
I.	Nợ ngắn hạn	310		537.916.769.403	535.121.028.630
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	267.902.906.912	309.057.573.563
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	186.624.495.450	108.694.063.665
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	137.375.850	9.626.057.852
4.	Phải trả người lao động	314		4.143.178.410	3.680.170.223
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	9.034.539.109	54.573.109.877
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	995.037.855	918.829.218
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	64.742.540.530	41.315.116.828
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	3.000.000.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.336.695.287	4.256.107.404
II.	Nợ dài hạn	330		44.228.007.992	40.411.738.703
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	41.688.549.125	37.122.279.836
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	2.539.458.867	3.289.458.867
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	508.905.754.220	512.124.585.955
I.	Vốn chủ sở hữu	410		508.905.754.220	512.124.585.955
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.544.113.527	19.544.113.527
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.198.964.148	21.417.795.883
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18.198.964.148	21.417.795.883
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.091.050.531.615	1.087.657.353.288

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý IV Năm 2018**

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	170.557.610.508	286.796.094.687	466.404.486.407	1.011.431.006.652
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	17.802.770.605	5.734.388.986	25.912.344.503	7.415.309.285
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		152.754.839.903	281.061.705.701	440.492.141.904	1.004.015.697.367
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	157.481.735.289	270.397.162.187	444.735.816.090	975.231.701.122
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.726.895.386)	10.664.543.514	(4.243.674.186)	28.783.996.245
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	32.879.120.406	20.652.241.267	67.271.876.459	62.303.791.641
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	(2.220.611.138)	(1.207.037.272)	5.246.980.075	2.068.988.802
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	199.599.351	23.049.333	8.051.729.343
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	16.281.180.310	26.175.205.878	40.610.017.881	64.804.496.038
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.091.655.848	6.348.616.175	17.171.204.317	24.214.303.046
11	Thu nhập khác	31	VI.06	1.214.069.890	6.654.646.943	1.763.582.376	10.787.315.595
12	Chi phí khác	32	VI.07	613.532.199	10.241.527.147	735.822.545	12.535.124.113
13	Lợi nhuận khác	40		600.537.691	(3.586.880.204)	1.027.759.831	(1.747.808.518)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.692.193.539	2.761.735.971	18.198.964.148	22.466.494.528
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	1.048.698.645	-	1.048.698.645
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.692.193.539	1.713.037.326	18.198.964.148	21.417.795.883

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

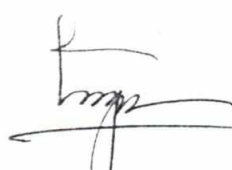
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		470.630.708.837	920.178.276.624
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(448.961.875.024)	(784.639.091.490)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.984.899.132)	(34.064.026.004)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(28.308.333)	(5.880.110.933)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.582.267.672)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.337.353.133	8.891.614.119
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.387.516.233)	(12.800.542.163)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.976.804.424)	91.686.120.153
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		340.500.000	12.367.768.131
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.057.011.738)	(15.426.497.148)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.262.852.147	300.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.356.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.712.000.000	28.319.950.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.565.614.973	52.594.169.053
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73.823.955.382	73.799.390.036

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	33.990.503.276
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.750.000.000)	(152.312.210.410)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.440.738.500)	(56.241.803.574)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.190.738.500)	(174.563.510.708)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		33.656.412.458	(9.078.000.519)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		139.799.029.815	148.877.030.334
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(252.640)	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		173.455.189.633	139.799.029.815

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên



TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xẩm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

- (**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2018 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: Tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp thu trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp thu thanh toán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	253.889.292	1.490.564.581
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.371.750.384	42.792.599.530
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	96.829.549.957	95.515.865.704
Cộng	173.455.189.633	139.799.029.815

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.861.460.588	3.861.460.588	3.619.877.500	3.619.877.500
Cộng	3.861.460.588	3.861.460.588	3.619.877.500	3.619.877.500

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
39.558.000.000	39.558.000.000	49.345.614.932	49.345.614.932
33.058.000.000	33.058.000.000	33.058.000.000	33.058.000.000
-	-	9.787.614.932	9.787.614.932
3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
167.622.649.354	159.865.640.693	173.022.649.354	166.013.703.863
-	-	5.400.000.000	1.754.917.886
109.644.000.000	109.644.000.000	109.644.000.000	109.644.000.000
27.797.662.360	21.521.579.388	27.797.662.360	26.353.763.548
17.844.300.000	17.844.300.000	17.844.300.000	17.844.300.000
12.336.686.994	10.855.761.305	12.336.686.994	10.416.722.429
6.671.375.950	6.671.375.950	6.671.375.950	6.671.375.950
1.807.850.307	1.807.850.307	1.807.850.307	1.807.850.307
300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
2.850.307.611	2.850.307.611	2.850.307.611	2.850.307.611
1.713.218.032	1.713.218.032	1.713.218.032	1.713.218.032
213.852.025.304	206.095.016.643	229.039.640.236	222.030.694.745
(7.757.008.661)	(7.757.008.661)	(7.008.945.491)	(7.008.945.491)
Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:**

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	28.964.844.750	2.366.809.053
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	22.835.002.762	2.366.809.053
- Công ty TNHH BOT đường 188	6.129.841.988	
Doanh thu trong kỳ	299.726.375	350.428.040
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	58.888.909	71.247.005
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	133.281.818	171.625.388
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	107.555.648	107.555.647
Mua hàng, thầu phụ trong kỳ	62.036.726.759	42.470.538.626
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	14.657.818.740	30.211.670.167
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	3.249.501.010	497.196.364
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	44.129.407.009	11.761.672.095
Lãi vay	150.626.330	174.896.520
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	101.230.597	153.105.424
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	49.395.733	6.041.096
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long		15.750.000

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	361.396.304.197	361.774.502.188
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	25.421.063.239	83.229.427.500
- Khu quản lý giao-thông đô thị số 3	5.287.753.000	38.927.618.475
- Ban quản lý dự án 7	33.738.541.965	43.789.504.474
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP HN	60.117.964.530	14.995.201.944
- Ban quản lý dự án giao thông Nam Định	30.573.332.360	5.143.643.000
- Công ty CP Tasco	48.321.888.820	13.380.579.680
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	157.935.760.283	162.308.527.115
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	361.396.304.197	361.774.502.188

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	57.487.984.900	22.554.094.730
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	1.621.905.928	1.609.758.400
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.993.001.869	1.887.491.869
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.077.943.432	5.077.943.432
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	-	225.076.500
- Công ty CP Tasco	48.321.888.820	13.380.579.680
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	473.244.851	373.244.849
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	57.487.984.900	22.554.094.730

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Trả trước cho người bán:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	304.358.128.963	299.215.799.335
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	19.316.774.300	14.796.056.837
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.293.566.676	43.003.785.167
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	57.730.061.892	60.993.135.121
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng số mười bảy Thăng Long	28.039.048.013	26.196.227.082
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	162.978.678.082	154.226.595.128
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	304.358.128.963	299.215.799.335

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	29.524.433.025	16.328.957.787
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	19.316.774.300	14.796.056.837
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	4.207.658.725	1.532.900.950
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	6.000.000.000	-
Cộng	29.524.433.025	16.328.957.787

05. Phải thu về cho vay :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.437.147.853	15.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	-	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long(*)	3.437.147.853	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	-	500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	17.857.011.738	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh(**)	17.857.011.738	-
Cộng	21.294.159.591	15.500.000.000

(*): Theo Hợp đồng vay vốn số 444/2017/HĐVV/TLG-TCKT ngày 07 tháng 7 năm 2017. Tổng công ty cho Công ty Cổ phần Cầu 3 vay.

(**): Theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01/04/2018. Tổng công ty cho Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh vay.

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	61.948.607.326	-	52.493.824.272	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	11.735.526.919	-
- Tạm ứng	40.908.062.751	-	30.530.729.542	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	312.737.497	-	312.737.497	-
- Phải thu khác	10.645.180.159	-	9.914.830.314	-
+ Ban điều hành dự án	5.560.889.422	-	7.590.972.449	-
+ Phải thu khác	5.084.290.737	-	2.323.857.865	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	61.948.607.326	-	52.493.824.272	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Nợ xấu**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty CPXD số 2 Thăng Long	7.890.509.259	-	21.993.056.655	16.597.026.900
Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.734.929.372	-	45.503.893.539	9.656.141.852
Công ty CPXD số 12 Thăng Long	68.981.547.517	-	82.635.316.575	13.653.769.058
Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	20.653.048.115	3.003.652.027
Công ty CP ĐT&XD số Mười bảy Thăng Long	13.700.564.063	-	27.853.815.845	16.867.904.522
Cộng	143.956.946.299	-	198.639.130.729	59.778.494.359

08. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	69.095.119.964	-	98.928.992.002	-
Cộng	69.095.119.964	-	98.928.992.002	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	33.984.840.056	-	3.587.563.514	1.319.717.352	38.892.120.922
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(698.783.397)	-	(698.783.397)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	33.984.840.056	-	2.888.780.117	1.319.717.352	38.193.337.525
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	26.295.629.613	-	2.645.369.983	1.282.220.513	30.223.220.109
- Khấu hao trong kỳ	1.213.853.412	-	235.548.384	22.306.185	1.471.707.981
- Điều chỉnh khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(698.783.397)	-	(698.783.397)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	27.509.483.025	-	2.182.134.970	1.304.526.698	30.996.144.693
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	7.689.210.443	-	942.193.531	37.496.839	8.668.900.813
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	6.475.357.031	-	706.645.147	15.190.654	7.197.192.832

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
- Mua trong kỳ		-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>131.524.162</i>	<i>131.524.162</i>
- Khấu hao trong kỳ	93.945.838	93.945.838
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>93.945.838</i>	<i>93.945.838</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>172.375.433</i>	<i>134.875.433</i>
- Chi phí trả trước về thuê VP, thuê đất	172.375.433	134.875.433
<i>b. Dài hạn</i>	<i>198.818.660</i>	<i>1.071.683.600</i>
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	198.818.660	1.071.683.600
Cộng	371.194.093	1.206.559.033

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	-	<i>3.000.000.000</i>	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.289.458.867	3.289.458.867	-	750.000.000	2.539.458.867	2.539.458.867
Trên 5 năm	3.289.458.867	3.289.458.867	-	750.000.000	2.539.458.867	2.539.458.867
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>3.289.458.867</i>	<i>3.289.458.867</i>	-	<i>750.000.000</i>	<i>2.539.458.867</i>	<i>2.539.458.867</i>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long	3.289.458.867	3.289.458.867	-	750.000.000	2.539.458.867	2.539.458.867
Cộng	6.289.458.867	6.289.458.867	-	3.750.000.000	2.539.458.867	2.539.458.867

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 80311.16.054.1368337.TD ngày 14 tháng 10 năm 2016, để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 13 tháng 10 năm 2017, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công công trình do Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	267.902.906.912	267.902.906.912	309.057.573.563	309.057.573.563
- Công ty Cổ phần - Tổng công ty Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	35.948.931.357	35.948.931.357	32.697.532.571	32.697.532.571
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	6.748.262.011	6.748.262.011	16.004.029.634	16.004.029.634
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	12.817.312.834	12.817.312.834	38.399.817.661	38.399.817.661
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	20.299.401.323	20.299.401.323	8.290.585.561	8.290.585.561
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	192.088.999.387	192.088.999.387	213.665.608.136	213.665.608.136
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	267.902.906.912	267.902.906.912	309.057.573.563	309.057.573.563

a) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	6.748.262.011	6.748.262.011	16.004.029.634	16.004.029.634
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	2.106.502.830	2.106.502.830	2.813.475.074	2.813.475.074
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	20.299.401.323	20.299.401.323	8.290.585.561	8.290.585.561
Cộng	29.154.166.164	29.154.166.164	27.108.090.269	27.108.090.269

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Người mua trả tiền trước**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	186.624.495.450	186.624.495.450	108.694.063.665	108.694.063.665
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1	3.759.492.924	3.759.492.924	13.073.128.665	13.073.128.665
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	11.447.836.484	11.447.836.484	18.908.463.000	18.908.463.000
- Ban quản lý giao thông Bắc Ninh	50.331.634.000	50.331.634.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	-	-	16.094.533.240	16.094.533.240
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP Hà Nội	16.452.307.092	16.452.307.092	31.609.386.170	31.609.386.170
- Ban QLDA khu vực các công trình GTVT	23.550.538.100	23.550.538.100		
- Ban QLDA XD TP Bắc Ninh	42.000.000.000	42.000.000.000		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	39.082.686.850	39.082.686.850	23.008.552.590	23.008.552.590
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		-		-
Cộng	186.624.495.450	186.624.495.450	108.694.063.665	108.694.063.665

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	12.519.142.508	-	7.671.938.769	5.755.919.684	10.603.123.423	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	710.158.189	-	1.582.267.672	872.109.483	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	207.507.685	564.851.563	652.739.515	-	119.619.733
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.430.595.349	3.430.595.349	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	17.756.117	15.100.000	15.100.000	-	17.756.117
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	8.690.635.861	-	8.690.635.861	-	-
Cộng	12.519.142.508	9.626.057.852	11.682.485.681	20.127.258.081	11.475.232.906	137.375.850

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	9.034.539.109	54.573.109.877
- Chi phí thi công công trình	9.034.539.109	44.307.425.908
- Chi phí lãi vay	-	10.265.683.969
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Cộng	9.034.539.109	54.573.109.877

17. Doanh thu chưa thực hiện :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	995.037.855	918.829.218
- Doanh thu nhận trước	995.037.855	918.829.218
b. Dài hạn	-	-
Cộng	995.037.855	918.829.218

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	64.742.540.530	41.315.116.828
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	41.200.562	33.931.500
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	163.240.991	146.783.064
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.673.981.000	187.869.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.864.117.977	40.946.532.764
+ <i>Đội công trình</i>	46.684.451.633	34.236.740.586
+ <i>Các đối tượng khác</i>	15.179.666.344	6.709.792.178
b. Dài hạn	41.688.549.125	37.122.279.836
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.688.549.125	37.122.279.836
+ Công ty TNHH BOT đường 188	9.133.763.741	7.737.179.172
+ Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	32.554.785.384	29.385.100.664
Cộng	106.431.089.655	78.437.396.664

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	16.828.209.279	54.318.084.961	542.308.970.785
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	21.417.795.883	21.417.795.883
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	2.715.904.248	(54.318.084.961)	(51.602.180.713)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	21.417.795.883	512.124.585.955
Số đầu năm nay						
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	18.198.964.148	18.198.964.148
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ(*)	-	-	-	-	(21.417.795.883)	(21.417.795.883)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	18.198.964.148	508.905.754.220

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	2.715.904.248
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	490.945.883	1.377.740.713
Trích cổ tức chi trả	20.926.850.000	50.224.440.000
Tổng phân phối lợi nhuận	21.417.795.883	54.318.094.961

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ %	01/01/2018	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các đối tượng khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.926.850.000	20.926.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	20.926.850.000	50.224.440.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.544.113.527	19.544.113.527
Cộng	19.544.113.527	19.544.113.527

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV-2018	Quý IV-2017
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	4.062.213.109	5.990.594.322
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	166.495.397.399	280.805.500.365
Cộng	170.557.610.508	286.796.094.687

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu đối với các bên liên quan:	Quý IV-2018	Quý IV-2017
	299.726.375	350.428.040
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	58.888.909	71.247.005
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	133.281.818	171.625.388
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	107.555.648	107.555.647
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV-2018	Quý IV-2017
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	17.802.770.605	5.734.388.986
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	17.802.770.605	5.734.388.986
03. Giá vốn hàng bán	Quý IV-2018	Quý IV-2017
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	1.613.765.344	2.663.631.508
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	155.867.969.945	267.733.530.679
Cộng	157.481.735.289	270.397.162.187
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV-2018	Quý IV-2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.914.275.656	3.344.544.292
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.964.844.750	2.422.809.053
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	14.884.887.922
Cộng	32.879.120.406	20.652.241.267
05. Chi phí tài chính	Quý IV-2018	Quý IV-2017
- Chi phí lãi vay	-	199.599.351
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(5.620.827.285)	(3.451.136.623)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.400.000.000	2.044.500.000
- Lỗ do bán ngoại tệ	216.147	-
Cộng	(2.220.611.138)	(1.207.037.272)
06. Thu nhập khác	Quý IV-2018	Quý IV-2017
- Thanh lý TSCĐ	-	6.450.021.943
- Các khoản khác	1.214.069.890	204.625.000
Cộng	1.214.069.890	6.654.646.943
07. Chi phí khác	Quý IV-2018	Quý IV-2017
- Các khoản phạt chậm nộp, phạt do kê khai sai, truy thu thuế	-	10.394.569.283
- Các khoản khác	613.532.199	(153.042.136)
Cộng	613.532.199	10.241.527.147

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV-2018	Quý IV-2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	16.281.180.310	26.175.205.878
- Chi phí nhân viên quản lý	7.522.544.670	7.313.634.769
- Chi phí vật liệu quản lý	-	1.492.272
- Chi phí đồ dùng văn phòng	36.780.489	398.805.646
- Chi phí khấu hao TSCĐ	86.171.224	554.360.283
- Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	
- Chi phí dự phòng	5.096.309.929	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.705.845.781	3.803.133.322
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	827.528.217	14.103.779.586
Cộng	16.281.180.310	26.175.205.878

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV-2018	Quý IV-2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.048.698.645
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.048.698.645

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2018.

02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2018 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên